

Số/No: 26/TN5/1441-01

Trang/Page: 1/5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

- Tên mẫu thử: Nước sạch tại bể chứa nước sạch đã xử lý trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước của Nhà máy nước Xuân Tân.
- Khách hàng: Công ty cổ phần cấp nước nông thôn Nam Định.
- Vị trí lấy mẫu: Bể chứa nước sạch đã xử lý trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước của Nhà máy nước Xuân Tân (Thôn 27, xã Xuân Giang, tỉnh Ninh Bình).
- Lượng mẫu: 20L.
- Ngày lấy mẫu: 04/6/2026.
- Thời gian thử nghiệm: Từ ngày 04/6/2026 đến ngày 26/6/2026.
- Ngày hoàn thành: 26/6/2026.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 26 tháng 6 năm 2026

GIÁM ĐỐC



Kim Đức Chụ

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 26/TN5/1441-01

Trang/Page: 1/5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

- Tên mẫu thử: Nước sạch tại bể chứa nước sạch đã xử lý trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước của Nhà máy nước Xuân Tân.
- Khách hàng: Công ty cổ phần cấp nước nông thôn Nam Định.
- Vị trí lấy mẫu: Bể chứa nước sạch đã xử lý trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước của Nhà máy nước Xuân Tân (Thôn 27, xã Xuân Giang, tỉnh Ninh Bình).
- Lượng mẫu: 20L.
- Ngày lấy mẫu: 04/6/2026.
- Thời gian thử nghiệm: Từ ngày 04/6/2026 đến ngày 26/6/2026.
- Ngày hoàn thành: 26/6/2026.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 26 tháng 6 năm 2026
GIÁM ĐỐC



Kim Đức Thu

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 26/TN5/1441-01

Trang/Page: 2/5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Ngưỡng giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả
I Các thông số nhóm A					
1	Asen (As)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 0,01	< 0,0030
II Các thông số nhóm B					
a. Thông số hóa học					
2	Antimon (Sb)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 0,02	KPH (GHPH = 0,0010)
3	Bari (Ba)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 1,3	0,026
4	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 2,4	KPH (GHPH = 0,010)
5	Cadmi (Cd)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 0,003	KPH (GHPH = 0,0010)
6	Chì (Pb)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 0,01	KPH (GHPH = 0,0010)
7	Chromi (Cr)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 0,05	< 0,0030
8	Đồng (Cu)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 1	KPH (GHPH = 0,0030)
9	Kẽm (Zn)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 2	KPH (GHPH = 0,0030)
10	Natri (Na)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 200	8,33
11	Nhôm (Al)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 0,2	< 0,030
12	Nickel (Ni)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 0,07	KPH (GHPH = 0,0030)
13	Seleni (Se)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 0,04	KPH (GHPH = 0,0010)
14	Thủy ngân (Hg)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 0,001	KPH (GHPH = 0,0003)
15	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181: 1996	≤ 0,05	KPH (GHPH = 0,005)
Nhóm Alkan clo hóa					
16	1,1,1 - Trichloroethane (C ₂ H ₃ Cl ₃)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 2000	KPH (GHPH = 0,10)
17	1,2 - Dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 30	KPH (GHPH = 0,10)
18	1,2 - Dichloroethene (C ₂ H ₂ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 50	KPH (GHPH = 0,20)
19	Carbon tetrachloride (CCl ₄)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 2	KPH (GHPH = 0,10)
20	Dichloromethane (CH ₂ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 20	KPH (GHPH = 0,10)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 26/TN5/1441-01

Trang/Page: 3/5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Ngưỡng giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả
21	Tetrachloroethene (C ₂ Cl ₄)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 40	KPH (GHPH = 0,10)
22	Trichloroethene (C ₂ HCl ₃)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 8	KPH (GHPH = 0,10)
23	Vinyl chloride (C ₂ H ₃ Cl)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 0,3	KPH (GHPH = 0,10)
Nhóm Hydrocacbua thơm					
24	Benzene (C ₆ H ₆)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 10	KPH (GHPH = 0,10)
25	Ethylbenzene (C ₈ H ₁₀)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 300	KPH (GHPH = 0,10)
26	Pentachlorophenol (C ₆ HCl ₅ O)	µg/L	US EPA Method 3510C: 1996 US EPA Method 3630C: 1996 US EPA Method 8270D: 2014	≤ 9	KPH (GHPH = 0,10)
27	Styrene (C ₈ H ₈)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 20	KPH (GHPH = 0,10)
28	Toluene (C ₇ H ₈)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 700	KPH (GHPH = 0,10)
29	Xylene (C ₈ H ₁₀)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 500	KPH (GHPH = 0,30)
Nhóm Benzen clo hóa					
30	1,2 - Dichlorobenzene (C ₆ H ₄ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 1000	KPH (GHPH = 0,10)
31	Monochlorobenzene (C ₆ H ₅ Cl)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 300	KPH (GHPH = 0,10)
32	Trichlorobenzene (C ₆ H ₃ Cl ₃)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 20	KPH (GHPH = 0,10)
Nhóm chất hữu cơ phức tạp					
33	Acrylamide (C ₃ H ₅ NO)	µg/L	US EPA Method 8032A: 1996	≤ 0,5	KPH (GHPH = 0,10)
34	Epichlorohydrin (C ₃ H ₅ ClO)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 0,4	KPH (GHPH = 0,10)
35	Hexachlorobutadiene (C ₄ Cl ₆)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 0,6	KPH (GHPH = 0,10)
Nhóm hóa chất bảo vệ thực vật					
36	1,2- Dibromo - 3 chloropropane (C ₃ H ₅ Br ₂ Cl)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 1	KPH (GHPH = 0,10)
37	1,2 - Dichloropropane (C ₃ H ₆ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 40	KPH (GHPH = 0,10)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 26/TN5/1441-01

Trang/Page: 4/5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Ngưỡng giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả
38	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₄ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 20	KPH (GHPH = 0,20)
39	2,4 - D (C ₈ H ₆ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 8321 B: 2007	≤ 30	KPH (GHPH = 0,50)
40	2,4 - DB (C ₁₀ H ₁₀ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 8321 B: 2007	≤ 90	KPH (GHPH = 0,50)
41	Alachlor (C ₁₄ H ₂₀ ClNO ₂)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	≤ 20	KPH (GHPH = 0,10)
42	Aldicarb (C ₇ H ₁₄ N ₂ O ₂ S)	µg/L	US EPA Method 8321 B: 2007	≤ 10	KPH (GHPH = 0,50)
43	Atrazine (C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	≤ 100	KPH (GHPH = 0,10)
44	Carbofuran (C ₁₂ H ₁₅ NO ₃)	µg/L	US EPA Method 3510C: 1996 US EPA Method 3630C: 1996 US EPA Method 8270D: 2014	≤ 5	KPH (GHPH = 0,10)
45	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	≤ 30	KPH (GHPH = 1,0)
46	Chlordane (C ₁₀ H ₆ Cl ₈)	µg/L	US EPA Method 3510C: 1996 US EPA Method 3630C: 1996 US EPA Method 8270D: 2014	≤ 0,2	KPH (GHPH = 0,05)
47	Chlorotoluron (C ₁₀ H ₁₃ ClN ₂ O)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	≤ 30	KPH (GHPH = 1,0)
48	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	≤ 0,6	KPH (GHPH = 0,10)
49	DDT (C ₁₄ H ₉ Cl ₅) và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 3510C: 1996 US EPA Method 3630C: 1996 US EPA Method 8270D: 2014	≤ 1	KPH (GHPH = 0,05)
50	Dichlorprop (C ₉ H ₈ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 8321 B: 2007	≤ 100	KPH (GHPH = 0,50)
51	Fenoprop (C ₉ H ₇ Cl ₃ O ₃)	µg/L	US EPA Method 515.4: 2000	≤ 9	KPH (GHPH = 0,10)
52	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 200	KPH (GHPH = 10,0)
53	Isoproturon (C ₁₂ H ₁₈ N ₂ O)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	≤ 9	KPH (GHPH = 1,0)
54	MCPA (C ₉ H ₉ ClO ₃)	µg/L	US EPA Method 8321 B: 2007	≤ 2	KPH (GHPH = 0,50)
55	Mecoprop (C ₁₀ H ₁₁ ClO ₃)	µg/L	US EPA Method 8321 B: 2007	≤ 10	KPH (GHPH = 0,50)
56	Methoxychlor (C ₁₆ H ₁₅ Cl ₃ O ₂)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	≤ 20	KPH (GHPH = 1,0)
57	Molinate (C ₉ H ₁₇ NOS)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	≤ 6	KPH (GHPH = 1,0)
58	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄)	µg/L	US EPA Method 3510C: 1996 US EPA Method 3620C: 2014 US EPA Method 8091: 1996	≤ 20	KPH (GHPH = 1,0)
59	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	≤ 20	KPH (GHPH = 5,0)
60	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO)	µg/L	US EPA Method 8321 B: 2007	≤ 20	KPH (GHPH = 0,50)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 26/TN5/1441-01

Trang/Page: 5/5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Ngưỡng giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả
61	Simazine ($C_7H_{12}ClN_5$)	$\mu g/L$	US EPA Method 551.1: 1995	≤ 2	KPH (GHPH = 0,20)
62	Trifluralin ($C_{13}H_{16}F_3N_3O_4$)	$\mu g/L$	US EPA Method 551.1: 1995	≤ 20	KPH (GHPH = 0,20)
Nhóm hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ					
63	2,4,6 - Trichlorophenol ($C_6H_2Cl_3OH$)	$\mu g/L$	US EPA Method 3510C: 1996 US EPA Method 3630C: 1996 US EPA Method 8270D: 2014	≤ 200	KPH (GHPH = 0,10)
64	Bromat (BrO_3^-)	$\mu g/L$	US EPA Method 300.0: 1993	≤ 10	KPH (GHPH = 3,0)
65	Formaldehyde (CH_2O)	$\mu g/L$	US EPA Method 556: 1999	≤ 500	KPH (GHPH = 100)
66	Monochloramine (NH_2Cl)	$\mu g/L$	SMEWW 4500-Cl G: 2023	≤ 3000	KPH (GHPH = 50,0)
Nhóm Trihalomethane (THM)					
67	Bromodichloromethane ($CHBrCl_2$)	$\mu g/L$	US EPA Method 551.1: 1995	≤ 60	KPH (GHPH = 0,20)
68	Bromoform ($CHBr_3$)	$\mu g/L$	US EPA Method 551.1: 1995	≤ 100	KPH (GHPH = 0,20)
69	Chloroform ($CHCl_3$)	$\mu g/L$	US EPA Method 551.1: 1995	≤ 300	KPH (GHPH = 0,20)
70	Dibromochloromethane ($CHBr_2Cl$)	$\mu g/L$	US EPA Method 551.1: 1995	≤ 100	KPH (GHPH = 0,20)
Nhóm Halogenated acetonitrile					
71	Dibromoacetonitrile (C_2HBr_2N)	$\mu g/L$	US EPA Method 551.1: 1995	≤ 70	KPH (GHPH = 0,20)
72	Dichloroacetonitrile (C_2HCl_2N)	$\mu g/L$	US EPA Method 551.1: 1995	≤ 20	KPH (GHPH = 0,20)
73	Trichloroacetonitrile (C_2Cl_3N)	$\mu g/L$	US EPA Method 551.1: 1995	≤ 1	KPH (GHPH = 0,20)
Nhóm Haloacetic acid (HAA)					
74	Acid monochloroacetic ($C_2H_3ClO_2$)	$\mu g/L$	US EPA Method 552.2: 1995	≤ 20	KPH (GHPH = 5,0)
75	Acid dichloroacetic ($C_2H_2Cl_2O_2$)	$\mu g/L$	US EPA Method 552.2: 1995	≤ 50	KPH (GHPH = 5,0)
76	Acid trichloroacetic ($C_2HCl_3O_2$)	$\mu g/L$	US EPA Method 552.2: 1995	≤ 200	KPH (GHPH = 5,0)
b: Thông số nhiễm xạ					
77	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 8879: 2011	$\leq 0,1$	KPH (GHPH = 0,025)
78	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 8879: 2011	$\leq 1,0$	KPH (GHPH = 0,05)

Ghi chú: QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
KPH: Không phát hiện; GHPH: Giới hạn phát hiện.

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 26/TN5/1441-02

Trang/Page: 1/5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

- Tên mẫu thử: Nước sạch trên mạng lưới cấp nước trước khi vào bể chứa hộ khách hàng sử dụng số 1 của Nhà máy nước Xuân Tân.
- Khách hàng: Công ty cổ phần cấp nước nông thôn Nam Định.
- Vị trí lấy mẫu: Mẫu được lấy tại vòi sử dụng trên mạng lưới cấp nước trước khi vào bể chứa hộ khách hàng sử dụng số 1 (Nguyễn Công Thủy - Địa chỉ: Thôn 22, xã Xuân Giang, tỉnh Ninh Bình).
- Lượng mẫu: 20L.
- Ngày lấy mẫu: 04/6/2026.
- Thời gian thử nghiệm: Từ ngày 04/6/2026 đến ngày 26/6/2026.
- Ngày hoàn thành: 26/6/2026.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 26 tháng 6 năm 2026
GIÁM ĐỐC



Kim Đức Thu

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 26/TN5/1441-02

Trang/Page: 2/5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Ngưỡng giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả
I	Các thông số nhóm A				
1	Asen (As)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	$\leq 0,01$	< 0,0030
II	Các thông số nhóm B				
	a. Thông số hóa học				
2	Antimon (Sb)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	$\leq 0,02$	KPH (GHPH = 0,0010)
3	Bari (Ba)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	$\leq 1,3$	0,026
4	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	$\leq 2,4$	KPH (GHPH = 0,010)
5	Cadmi (Cd)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	$\leq 0,003$	KPH (GHPH = 0,0010)
6	Chì (Pb)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	$\leq 0,01$	KPH (GHPH = 0,0010)
7	Chromi (Cr)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	$\leq 0,05$	< 0,0030
8	Đồng (Cu)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 1	KPH (GHPH = 0,0030)
9	Kẽm (Zn)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 2	KPH (GHPH = 0,0030)
10	Natri (Na)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 200	6,43
11	Nhôm (Al)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	$\leq 0,2$	< 0,030
12	Nickel (Ni)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	$\leq 0,07$	KPH (GHPH = 0,0030)
13	Seleni (Se)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	$\leq 0,04$	< 0,0030
14	Thủy ngân (Hg)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	$\leq 0,001$	KPH (GHPH = 0,0003)
15	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181: 1996	$\leq 0,05$	KPH (GHPH = 0,005)
	Nhóm Alkan clo hóa				
16	1,1,1 - Trichloroethane (C ₂ H ₃ Cl ₃)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 2000	KPH (GHPH = 0,10)
17	1,2 - Dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 30	KPH (GHPH = 0,10)
18	1,2 - Dichloroethene (C ₂ H ₂ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 50	KPH (GHPH = 0,20)
19	Carbon tetrachloride (CCl ₄)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 2	KPH (GHPH = 0,10)
20	Dichloromethane (CH ₂ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 20	KPH (GHPH = 0,10)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 26/TN5/1441-02

Trang/Page: 3/5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Ngưỡng giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả
21	Tetrachloroethene (C ₂ Cl ₄)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 40	KPH (GHPH = 0,10)
22	Trichloroethene (C ₂ HCl ₃)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 8	KPH (GHPH = 0,10)
23	Vinyl chloride (C ₂ H ₃ Cl)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 0,3	KPH (GHPH = 0,10)
Nhóm Hydrocacbua thơm					
24	Benzene (C ₆ H ₆)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 10	KPH (GHPH = 0,10)
25	Ethylbenzene (C ₈ H ₁₀)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 300	KPH (GHPH = 0,10)
26	Pentachlorophenol (C ₆ HCl ₅ O)	µg/L	US EPA Method 3510C: 1996 US EPA Method 3630C: 1996 US EPA Method 8270D: 2014	≤ 9	KPH (GHPH = 0,10)
27	Styrene (C ₈ H ₈)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 20	KPH (GHPH = 0,10)
28	Toluene (C ₇ H ₈)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 700	KPH (GHPH = 0,10)
29	Xylene (C ₈ H ₁₀)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 500	KPH (GHPH = 0,30)
Nhóm Benzen clo hóa					
30	1,2 - Dichlorobenzene (C ₆ H ₄ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 1000	KPH (GHPH = 0,10)
31	Monochlorobenzene (C ₆ H ₅ Cl)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 300	KPH (GHPH = 0,10)
32	Trichlorobenzene (C ₆ H ₃ Cl ₃)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 20	KPH (GHPH = 0,10)
Nhóm chất hữu cơ phức tạp					
33	Acrylamide (C ₃ H ₅ NO)	µg/L	US EPA Method 8032A: 1996	≤ 0,5	KPH (GHPH = 0,10)
34	Epichlorohydrin (C ₃ H ₅ ClO)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 0,4	KPH (GHPH = 0,10)
35	Hexachlorobutadiene (C ₄ Cl ₆)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 0,6	KPH (GHPH = 0,10)
Nhóm hóa chất bảo vệ thực vật					
36	1,2- Dibromo - 3 chloropropane (C ₃ H ₅ Br ₂ Cl)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 1	KPH (GHPH = 0,10)
37	1,2 - Dichloropropane (C ₃ H ₆ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 40	KPH (GHPH = 0,10)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 26/TN5/1441-02

Trang/Page: 4/5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Ngưỡng giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả
38	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₄ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 20	KPH (GHPH = 0,20)
39	2,4 - D (C ₈ H ₆ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 8321 B: 2007	≤ 30	KPH (GHPH = 0,50)
40	2,4 - DB (C ₁₀ H ₁₀ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 8321 B: 2007	≤ 90	KPH (GHPH = 0,50)
41	Alachlor (C ₁₄ H ₂₀ ClNO ₂)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	≤ 20	KPH (GHPH = 0,10)
42	Aldicarb (C ₇ H ₁₄ N ₂ O ₂ S)	µg/L	US EPA Method 8321 B: 2007	≤ 10	KPH (GHPH = 0,50)
43	Atrazine (C ₈ H ₁₄ ClN ₃) và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	≤ 100	KPH (GHPH = 0,10)
44	Carbofuran (C ₁₂ H ₁₅ NO ₃)	µg/L	US EPA Method 3510C: 1996 US EPA Method 3630C: 1996 US EPA Method 8270D: 2014	≤ 5	KPH (GHPH = 0,10)
45	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	≤ 30	KPH (GHPH = 1,0)
46	Chlordane (C ₁₀ H ₆ Cl ₈)	µg/L	US EPA Method 3510C: 1996 US EPA Method 3630C: 1996 US EPA Method 8270D: 2014	≤ 0,2	KPH (GHPH = 0,05)
47	Chlorotoluron (C ₁₀ H ₁₃ ClN ₂ O)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	≤ 30	KPH (GHPH = 1,0)
48	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	≤ 0,6	KPH (GHPH = 0,10)
49	DDT (C ₁₄ H ₉ Cl ₅) và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 3510C: 1996 US EPA Method 3630C: 1996 US EPA Method 8270D: 2014	≤ 1	KPH (GHPH = 0,05)
50	Dichlorprop (C ₉ H ₈ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 8321 B: 2007	≤ 100	KPH (GHPH = 0,50)
51	Fenoprop (C ₉ H ₇ Cl ₃ O ₃)	µg/L	US EPA Method 515.4: 2000	≤ 9	KPH (GHPH = 0,10)
52	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 200	KPH (GHPH = 10,0)
53	Isoproturon (C ₁₂ H ₁₈ N ₂ O)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	≤ 9	KPH (GHPH = 1,0)
54	MCPA (C ₉ H ₉ ClO ₃)	µg/L	US EPA Method 8321 B: 2007	≤ 2	KPH (GHPH = 0,50)
55	Mecoprop (C ₁₀ H ₁₁ ClO ₃)	µg/L	US EPA Method 8321 B: 2007	≤ 10	KPH (GHPH = 0,50)
56	Methoxychlor (C ₁₆ H ₁₅ Cl ₃ O ₂)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	≤ 20	KPH (GHPH = 1,0)
57	Molinate (C ₉ H ₁₇ NOS)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	≤ 6	KPH (GHPH = 1,0)
58	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄)	µg/L	US EPA Method 3510C: 1996 US EPA Method 3620C: 2014 US EPA Method 8091: 1996	≤ 20	KPH (GHPH = 1,0)
59	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	≤ 20	KPH (GHPH = 5,0)
60	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO)	µg/L	US EPA Method 8321 B: 2007	≤ 20	KPH (GHPH = 0,50)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 26/TN5/1441-02

Trang/Page: 5/5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Ngưỡng giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả
61	Simazine ($C_7H_{12}ClN_3$)	$\mu g/L$	US EPA Method 551.1: 1995	≤ 2	KPH (GHPH = 0,20)
62	Trifluralin ($C_{13}H_{16}F_3N_3O_4$)	$\mu g/L$	US EPA Method 551.1: 1995	≤ 20	KPH (GHPH = 0,20)
Nhóm hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ					
63	2,4,6 - Trichlorophenol ($C_6H_2Cl_3OH$)	$\mu g/L$	US EPA Method 3510C: 1996 US EPA Method 3630C: 1996 US EPA Method 8270D: 2014	≤ 200	KPH (GHPH = 0,10)
64	Bromat (BrO_3^-)	$\mu g/L$	US EPA Method 300.0: 1993	≤ 10	KPH (GHPH = 3,0)
65	Formaldehyde (CH_2O)	$\mu g/L$	US EPA Method 556: 1999	≤ 500	KPH (GHPH = 100)
66	Monochloramine (NH_2Cl)	$\mu g/L$	SMEWW 4500-Cl G: 2023	≤ 3000	KPH (GHPH = 50,0)
Nhóm Trihalomethane (THM)					
67	Bromodichloromethane ($CHBrCl_2$)	$\mu g/L$	US EPA Method 551.1: 1995	≤ 60	KPH (GHPH = 0,20)
68	Bromoform ($CHBr_3$)	$\mu g/L$	US EPA Method 551.1: 1995	≤ 100	KPH (GHPH = 0,20)
69	Chloroform ($CHCl_3$)	$\mu g/L$	US EPA Method 551.1: 1995	≤ 300	KPH (GHPH = 0,20)
70	Dibromochloromethane ($CHBr_2Cl$)	$\mu g/L$	US EPA Method 551.1: 1995	≤ 100	KPH (GHPH = 0,20)
Nhóm Halogenated acetonitrile					
71	Dibromoacetonitrile (C_2HBr_2N)	$\mu g/L$	US EPA Method 551.1: 1995	≤ 70	KPH (GHPH = 0,20)
72	Dichloroacetonitrile (C_2HCl_2N)	$\mu g/L$	US EPA Method 551.1: 1995	≤ 20	KPH (GHPH = 0,20)
73	Trichloroacetonitrile (C_2Cl_3N)	$\mu g/L$	US EPA Method 551.1: 1995	≤ 1	KPH (GHPH = 0,20)
Nhóm Haloacetic acid (HAA)					
74	Acid monochloroacetic ($C_2H_3ClO_2$)	$\mu g/L$	US EPA Method 552.2: 1995	≤ 20	KPH (GHPH = 5,0)
75	Acid dichloroacetic ($C_2H_2Cl_2O_2$)	$\mu g/L$	US EPA Method 552.2: 1995	≤ 50	KPH (GHPH = 5,0)
76	Acid trichloroacetic ($C_2HCl_3O_2$)	$\mu g/L$	US EPA Method 552.2: 1995	≤ 200	KPH (GHPH = 5,0)
b. Thông số nhiễm xạ					
77	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 8879: 2011	$\leq 0,1$	KPH (GHPH = 0,025)
78	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 8879: 2011	$\leq 1,0$	KPH (GHPH = 0,05)

Ghi chú: QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
KPH: Không phát hiện; GHPH: Giới hạn phát hiện.

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 26/TN5/1441-03

Trang/Page: 1/5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

- Tên mẫu thử: Nước sạch trên mạng lưới cấp nước trước khi vào bể chứa hộ khách hàng sử dụng số 2 của Nhà máy nước Xuân Tân.
- Khách hàng: Công ty cổ phần cấp nước nông thôn Nam Định.
- Vị trí lấy mẫu: Mẫu được lấy tại vòi sử dụng trên mạng lưới cấp nước trước khi vào bể chứa hộ khách hàng sử dụng số 2 (Nguyễn Công Khoa - Địa chỉ: Thôn 23, xã Xuân Giang, tỉnh Ninh Bình).
- Lượng mẫu: 20L.
- Ngày lấy mẫu: 04/6/2026.
- Thời gian thử nghiệm: Từ ngày 04/6/2026 đến ngày 26/6/2026.
- Ngày hoàn thành: 26/6/2026.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 26 tháng 6 năm 2026
GIÁM ĐỐC



Hàm Đức Thu

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 26/TN5/1441-03

Trang/Page: 2/5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Ngưỡng giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả
I	Các thông số nhóm A				
1	Asen (As)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 0,01	< 0,0030
II	Các thông số nhóm B				
	a. Thông số hóa học				
2	Antimon (Sb)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 0,02	KPH (GHPH = 0,0010)
3	Bari (Ba)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 1,3	0,025
4	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 2,4	KPH (GHPH = 0,010)
5	Cadmi (Cd)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 0,003	KPH (GHPH = 0,0010)
6	Chì (Pb)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 0,01	KPH (GHPH = 0,0010)
7	Chromi (Cr)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 0,05	< 0,0030
8	Đồng (Cu)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 1	KPH (GHPH = 0,0030)
9	Kẽm (Zn)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 2	KPH (GHPH = 0,0030)
10	Natri (Na)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 200	6,49
11	Nhôm (Al)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 0,2	< 0,030
12	Nickel (Ni)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 0,07	KPH (GHPH = 0,0030)
13	Seleni (Se)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 0,04	KPH (GHPH = 0,0010)
14	Thủy ngân (Hg)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 0,001	KPH (GHPH = 0,0003)
15	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181: 1996	≤ 0,05	KPH (GHPH = 0,005)
	Nhóm Alkan clo hóa				
16	1,1,1 - Trichloroethane (C ₂ H ₃ Cl ₃)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 2000	KPH (GHPH = 0,10)
17	1,2 - Dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 30	KPH (GHPH = 0,10)
18	1,2 - Dichloroethene (C ₂ H ₂ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 50	KPH (GHPH = 0,20)
19	Carbon tetrachloride (CCl ₄)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 2	KPH (GHPH = 0,10)
20	Dichloromethane (CH ₂ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 20	KPH (GHPH = 0,10)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 26/TN5/1441-03

Trang/Page: 3/5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Ngưỡng giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả
21	Tetrachloroethene (C ₂ Cl ₄)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 40	KPH (GHPH = 0,10)
22	Trichloroethene (C ₂ HCl ₃)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 8	KPH (GHPH = 0,10)
23	Vinyl chloride (C ₂ H ₃ Cl)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 0,3	KPH (GHPH = 0,10)
Nhóm Hydrocacbua thơm					
24	Benzene (C ₆ H ₆)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 10	KPH (GHPH = 0,10)
25	Ethylbenzene (C ₈ H ₁₀)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 300	KPH (GHPH = 0,10)
26	Pentachlorophenol (C ₆ HCl ₅ O)	µg/L	US EPA Method 3510C: 1996 US EPA Method 3630C: 1996 US EPA Method 8270D: 2014	≤ 9	KPH (GHPH = 0,10)
27	Styrene (C ₈ H ₈)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 20	KPH (GHPH = 0,10)
28	Toluene (C ₇ H ₈)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 700	KPH (GHPH = 0,10)
29	Xylene (C ₈ H ₁₀)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 500	KPH (GHPH = 0,30)
Nhóm Benzen clo hóa					
30	1,2 - Dichlorobenzene (C ₆ H ₄ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 1000	KPH (GHPH = 0,10)
31	Monochlorobenzene (C ₆ H ₅ Cl)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 300	KPH (GHPH = 0,10)
32	Trichlorobenzene (C ₆ H ₃ Cl ₃)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 20	KPH (GHPH = 0,10)
Nhóm chất hữu cơ phức tạp					
33	Acrylamide (C ₃ H ₅ NO)	µg/L	US EPA Method 8032A: 1996	≤ 0,5	KPH (GHPH = 0,10)
34	Epichlorohydrin (C ₃ H ₅ ClO)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 0,4	KPH (GHPH = 0,10)
35	Hexachlorobutadiene (C ₄ Cl ₆)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 0,6	KPH (GHPH = 0,10)
Nhóm hóa chất bảo vệ thực vật					
36	1,2- Dibromo - 3 chloropropane (C ₃ H ₅ Br ₂ Cl)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 1	KPH (GHPH = 0,10)
37	1,2 - Dichloropropane (C ₃ H ₆ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 40	KPH (GHPH = 0,10)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 26/TN5/1441-03

Trang/Page: 4/5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Ngưỡng giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả
38	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₄ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 20	KPH (GHPH = 0,20)
39	2,4 - D (C ₈ H ₆ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 8321 B: 2007	≤ 30	KPH (GHPH = 0,50)
40	2,4 - DB (C ₁₀ H ₁₀ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 8321 B: 2007	≤ 90	KPH (GHPH = 0,50)
41	Alachlor (C ₁₄ H ₂₀ ClNO ₂)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	≤ 20	KPH (GHPH = 0,10)
42	Aldicarb (C ₇ H ₁₄ N ₂ O ₂ S)	µg/L	US EPA Method 8321 B: 2007	≤ 10	KPH (GHPH = 0,50)
43	Atrazine (C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	≤ 100	KPH (GHPH = 0,10)
44	Carbofuran (C ₁₂ H ₁₅ NO ₃)	µg/L	US EPA Method 3510C: 1996 US EPA Method 3630C: 1996 US EPA Method 8270D: 2014	≤ 5	KPH (GHPH = 0,10)
45	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	≤ 30	KPH (GHPH = 1,0)
46	Chlordane (C ₁₀ H ₆ Cl ₈)	µg/L	US EPA Method 3510C: 1996 US EPA Method 3630C: 1996 US EPA Method 8270D: 2014	≤ 0,2	KPH (GHPH = 0,05)
47	Chlorotoluron (C ₁₀ H ₁₃ ClN ₂ O)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	≤ 30	KPH (GHPH = 1,0)
48	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	≤ 0,6	KPH (GHPH = 0,10)
49	DDT (C ₁₄ H ₉ Cl ₅) và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 3510C: 1996 US EPA Method 3630C: 1996 US EPA Method 8270D: 2014	≤ 1	KPH (GHPH = 0,05)
50	Dichlorprop (C ₉ H ₈ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 8321 B: 2007	≤ 100	KPH (GHPH = 0,50)
51	Fenoprop (C ₉ H ₇ Cl ₃ O ₃)	µg/L	US EPA Method 515.4: 2000	≤ 9	KPH (GHPH = 0,10)
52	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 200	KPH (GHPH = 10,0)
53	Isoproturon (C ₁₂ H ₁₈ N ₂ O)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	≤ 9	KPH (GHPH = 1,0)
54	MCPA (C ₉ H ₉ ClO ₃)	µg/L	US EPA Method 8321 B: 2007	≤ 2	KPH (GHPH = 0,50)
55	Mecoprop (C ₁₀ H ₁₁ ClO ₃)	µg/L	US EPA Method 8321 B: 2007	≤ 10	KPH (GHPH = 0,50)
56	Methoxychlor (C ₁₆ H ₁₅ Cl ₃ O ₂)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	≤ 20	KPH (GHPH = 1,0)
57	Molinate (C ₉ H ₁₇ NOS)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	≤ 6	KPH (GHPH = 1,0)
58	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄)	µg/L	US EPA Method 3510C: 1996 US EPA Method 3620C: 2014 US EPA Method 8091: 1996	≤ 20	KPH (GHPH = 1,0)
59	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	≤ 20	KPH (GHPH = 5,0)
60	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO)	µg/L	US EPA Method 8321 B: 2007	≤ 20	KPH (GHPH = 0,50)

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 26/TN5/1441-03

Trang/Page: 5/5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Ngưỡng giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả
61	Simazine ($C_7H_{12}ClN_5$)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	≤ 2	KPH (GHPH = 0,20)
62	Trifluralin ($C_{13}H_{16}F_3N_3O_4$)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	≤ 20	KPH (GHPH = 0,20)
Nhóm hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ					
63	2,4,6 - Trichlorophenol ($C_6H_2Cl_3OH$)	µg/L	US EPA Method 3510C: 1996 US EPA Method 3630C: 1996 US EPA Method 8270D: 2014	≤ 200	KPH (GHPH = 0,10)
64	Bromat (BrO_3^-)	µg/L	US EPA Method 300.0: 1993	≤ 10	KPH (GHPH = 3,0)
65	Formaldehyde (CH_2O)	µg/L	US EPA Method 556: 1999	≤ 500	KPH (GHPH = 100)
66	Monochloramine (NH_2Cl)	µg/L	SMEWW 4500-Cl G: 2023	≤ 3000	< 150
Nhóm Trihalomethane (THM)					
67	Bromodichloromethane ($CHBrCl_2$)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	≤ 60	KPH (GHPH = 0,20)
68	Bromoform ($CHBr_3$)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	≤ 100	KPH (GHPH = 0,20)
69	Chloroform ($CHCl_3$)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	≤ 300	KPH (GHPH = 0,20)
70	Dibromochloromethane ($CHBr_2Cl$)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	≤ 100	KPH (GHPH = 0,20)
Nhóm Halogenated acetonitrile					
71	Dibromoacetonitrile (C_2HBr_2N)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	≤ 70	KPH (GHPH = 0,20)
72	Dichloroacetonitrile (C_2HCl_2N)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	≤ 20	KPH (GHPH = 0,20)
73	Trichloroacetonitrile (C_2Cl_3N)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	≤ 1	KPH (GHPH = 0,20)
Nhóm Haloacetic acid (HAA)					
74	Acid monochloroacetic ($C_2H_3ClO_2$)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	≤ 20	KPH (GHPH = 5,0)
75	Acid dichloroacetic ($C_2H_2Cl_2O_2$)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	≤ 50	KPH (GHPH = 5,0)
76	Acid trichloroacetic ($C_2HCl_3O_2$)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	≤ 200	KPH (GHPH = 5,0)
b. Thông số nhiễm xạ					
77	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 8879: 2011	≤ 0,1	KPH (GHPH = 0,025)
78	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 8879: 2011	≤ 1,0	KPH (GHPH = 0,05)

Ghi chú: QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
KPH: Không phát hiện; GHPH: Giới hạn phát hiện.

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.